

Số: 191/TB-CDLS

Lạng Sơn, ngày 11 tháng 3 năm 2026

**THÔNG BÁO**  
**V/V TUYỂN SINH CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP NĂM 2026**

**I. TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**

**1. Ngành đào tạo, mã ngành, tổ hợp xét tuyển và chỉ tiêu tuyển sinh**

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển		Chỉ tiêu
1	Giáo dục Mầm non	51140201	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	2. Ngữ văn, Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật (Giáo dục công dân)	80
			3. Ngữ văn, Sinh học, Lịch sử		
2	Tiếng Trung Quốc	6220209	1. Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	2. Ngữ văn, Lịch sử, Ngoại ngữ	190
3	Tiếng Anh	6220206	1. Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	2. Ngữ văn, Lịch sử, Ngoại ngữ	70
4	Kế toán	6340301	1. Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	2. Ngữ văn, Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật (Giáo dục công dân)	40
5	Thanh nhạc	6210225	1. Ngữ văn, Toán, Lịch sử	2. Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	10
6	Máy thời trang	6540205	1. Ngữ văn, Toán, Lịch sử	2. Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	15
7	Chăn nuôi gia súc gia cầm	6620117	1. Ngữ văn, Toán, Sinh học	2. Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	15
8	Tin học ứng dụng	6480205	1. Ngữ văn, Toán, Vật lý	2. Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	35
9	Quản trị mạng máy tính	6480209	1. Ngữ văn, Toán, Vật lý	2. Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	25
10	Điện tử dân dụng	6520224	1. Ngữ văn, Toán, Vật lý	2. Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	20
11	Điện Công Nghiệp	6520227	1. Ngữ văn, Toán, Vật lý	2. Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	20

12	Cơ điện nông thôn	6520262	1. Ngữ văn, Toán, Vật lý	2. Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	<b>15</b>
13	Công nghệ ô tô	6510216	1. Ngữ văn, Toán, Vật lý	2. Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	<b>20</b>
14	Cắt gọt kim loại	6520121	1. Ngữ văn, Toán, Vật lý	2. Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	<b>15</b>
15	Hàn	6520123	1. Ngữ văn, Toán, Vật lý	2. Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	<b>20</b>
16	Dược	6720202	1. Ngữ văn, Toán, Hóa học	2. Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	<b>35</b>
17	Điều dưỡng	6720301	1. Ngữ Văn, Toán, Sinh học	2. Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	<b>200</b>
18	Hộ sinh	6720303	1. Ngữ Văn, Toán, Sinh học	2. Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	<b>20</b>
	<b>Cộng</b>				<b>845</b>

**2. Đối tượng tuyển sinh:** Thí sinh có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

**3. Thời gian đào tạo:** 2,5 đến 3 năm.

**4. Phương thức tuyển sinh:**

(1) Xét tuyển thẳng (Đối với ngành Giáo dục Mầm non theo Quy chế tuyển sinh hiện hành);

2

(2) Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026;

(3) Xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ).

(4) Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 hoặc kết quả học tập cấp THPT (Học bạ) với chứng chỉ ngoại ngữ (Đề thay thế môn ngoại ngữ đối với tổ hợp xét tuyển có môn ngoại ngữ).

Trường công nhận các chứng chỉ Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc được quy định tại Thông tư 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ GDĐT về Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông, đề thay thế môn ngoại ngữ trong các tổ hợp có môn ngoại ngữ ở các phương thức, được quy đổi theo thang điểm 10 để xét tuyển (Chi tiết các chứng chỉ được công nhận và quy đổi theo Phụ lục 1).

#### 4. Điểm xét tuyển

##### 4.1. Thí sinh sử dụng điểm thi của kỳ thi tốt nghiệp THPT 2026 để xét tuyển

Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển, hoặc 2 môn kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ (Ngành Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc môn Ngoại ngữ hệ số 2) cộng với điểm ưu tiên (nếu có).

##### 4.2. Thí sinh sử dụng quả học tập ở cấp THPT để xét tuyển

Điểm xét tuyển là điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 3 môn học trong tổ hợp xét tuyển, hoặc 2 môn kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ (Ngành Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc môn Ngoại ngữ hệ số 2) cộng với điểm ưu tiên (nếu có).

**5. Hồ sơ đăng ký xét tuyển** (Trừ ngành Giáo dục Mầm non Đợt 1 đăng ký trực tuyến trên hệ thống phần mềm đăng ký tuyển sinh của Bộ GDĐT)

(1) *Phiếu đăng ký xét tuyển (Theo mẫu của Nhà trường).*

(2) *Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc Bản sao chứng thực học bạ.*

(3) *Bản sao chứng thực Bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời.*

(4) *Bản sao chứng thực Chứng chỉ ngoại ngữ (Nếu sử dụng để thay thế điểm ngoại ngữ xét tuyển).*

(5) *Bản sao chứng thực Giấy Khai sinh (đối với ngành GDMN đợt bổ sung), Bản sao chứng thực các giấy tờ ưu tiên khác (Nếu có).*

**Lệ phí xét tuyển:** 30.000đ/Hồ sơ.

## II. TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

### 1. Ngành đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Dược	5720201	Toán, Văn lớp 12	15
2	Hội họa	5210103	Toán, Văn lớp 9 hoặc lớp 12	10
3	Nghệ thuật biểu diễn múa DGDT	5210207	Toán, Văn lớp 9 hoặc lớp 12	10
4	Quản trị mạng máy tính	5480209	Toán, Văn lớp 9 hoặc lớp 12	35
5	Công nghệ ô tô	5510216	Toán, Văn lớp 9 hoặc lớp 12	30

6	Cắt gọt kim loại	5520121	Toán, Văn lớp 9 hoặc lớp 12	20
---	------------------	---------	-----------------------------	----

3

7	Hàn	5520123	Toán, Văn lớp 9 hoặc lớp 12	25
8	Điện tử dân dụng	5520224	Toán, Văn lớp 9 hoặc lớp 12	30
9	Điện dân dụng	5520226	Toán, Văn lớp 9 hoặc lớp 12	30
10	Điện Công nghiệp	5520227	Toán, Văn lớp 9 hoặc lớp 12	20
11	Cơ điện nông thôn	5520262	Toán, Văn lớp 9 hoặc lớp 12	20
12	Máy thời trang	5540205	Toán, Văn lớp 9 hoặc lớp 12	30
13	Thú Y	5620101	Toán, Văn lớp 9 hoặc lớp 12	30
14	Trồng trọt & BVTV	5620111	Toán, Văn lớp 9 hoặc lớp 12	30
15	Chăn nuôi gia súc gia cầm	5620117	Toán, Văn lớp 9 hoặc lớp 12	15
16	Hướng dẫn du lịch	5810113	Toán, Văn lớp 9 hoặc lớp 12	25
17	Quản lý và kinh doanh du lịch	5340421	Toán, Văn lớp 9 hoặc lớp 12	15
	<b>Cộng</b>			<b>390</b>

**2. Đối tượng tuyển sinh:** Học sinh đã tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên; riêng đối với ngành Dược: chỉ tuyển sinh đối với học sinh đã tốt nghiệp THPT.

**3. Thời gian đào tạo:** 2 năm.

**4. Phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển kết quả học tập cấp THCS, THPT.

**5. Điểm xét tuyển:** Là điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm lớp 9 hoặc lớp 12 của 2 môn học trong tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có).

**6. Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:**

(1) Phiếu đăng ký xét tuyển (Theo mẫu của Nhà trường).

(2) Bản sao chứng thực Bằng/Giấy chứng nhận tốt nghiệp THCS hoặc THPT.

(3) Bản sao chứng thực Học bạ THCS hoặc THPT.

5. **Lệ phí xét tuyển:** Không thu lệ phí

### **III. THỜI GIAN, HÌNH THỨC, ĐỊA ĐIỂM TIẾP NHẬN HỒ SƠ**

#### **1. Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT**

<b>STT</b>	<b>Ngành/nghề</b>	<b>Đợt 1</b>	<b>Đợt bổ sung</b>
01	Giáo dục Mầm non	Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến trên hệ thống phần mềm đăng ký tuyển sinh của Bộ GDĐT từ ngày 2/7 đến 17h00 ngày 14/7/2026; Nộp lệ phí trực tuyến từ 15/7 đến 17h00 21/7/2026	Từ ngày 22/8/2026 đến ngày 15/9/2026
02	Các ngành, nghề khác	Nhận hồ sơ ĐKXT từ 01/4/2026 đến 17h00 ngày 10/8/2026	Từ ngày 28/8/2026 đến ngày 15/9/2026

#### **2. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT**

Đối với đợt bổ sung ngành Giáo dục Mầm non và các ngành nghề khác, thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT theo một trong các hình thức:

- Nộp trực tiếp tại văn phòng tuyển sinh theo địa chỉ: Trường Cao đẳng Lạng Sơn, cơ sở 2, số 9, đường Đèo Giang, phường Lương Văn Tri, tỉnh Lạng Sơn

- Chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Ban tuyển sinh Trường Cao đẳng Lạng Sơn, số 9, đường Đèo Giang, phường Lương Văn Tri, tỉnh Lạng Sơn.

- Đăng ký xét tuyển và nộp lệ phí trực tuyến theo hướng dẫn trên Website: [Lce.edu.vn](http://Lce.edu.vn)

#### **3. Thông tin liên hệ:**

- Số điện thoại tuyển sinh: 02056.250.356; 02053.812.083.

- Thông tin chi tiết xem tại địa chỉ website: <http://www.lce.edu.vn>

Trên đây là thông báo tuyển sinh cao đẳng, trung cấp năm 2026 của Trường Cao đẳng Lạng Sơn ./.

**Nơi nhận:**

- HT, các PHT;
- Các đơn vị thuộc trường;
- Đăng tải Website LCE.EDU.VN;
- Lưu: VT, HĐTS, QLĐT&HTQT.



**PHỤ LỤC 1**

(Kèm theo thông báo tuyển sinh năm 2026 của Trường Cao đẳng Lạng Sơn)

**BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM XÉT TUYỂN THEO CÁC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ**

**1. Tiếng Anh**

STT	IELTS	TOEFL CBT	TOEFL IBT	TOEIC	PTE	QUY ĐỔI (Điểm)
1	4,0	133	45	310-335	<22	8,0
2	4,5	153	53	340-360	23	8,5
3	5,0	173	61	365-440	29	9,0
4	5,5	197	71	450-560	36	9,5
5	6.0 trở lên	213 trở lên	80 trở lên	570-680 trở lên	46 trở lên	10,0

**2. Tiếng Trung Quốc**

STT	CHỨNG CHỈ	ĐƠN VỊ CẤP	QUY ĐỔI (Điểm)
1	HSK cấp độ 3	Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Han Ban); Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese); Tổng bộ Viện Khổng tử (Trung Quốc); Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (Center for Language Education and Cooperation)	8,5
2	HSK cấp độ 4		9,0
3	HSK cấp độ 5		9,5
4	HSK cấp độ 6		10,0